


**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THU VÀ KHÔNG THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

Stt	Tên thủ tục hành chính	Phí, lệ phí (nếu có)	Thời gian giải quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		42 ngày làm việc	Điều 14 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
2	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý		42 ngày làm việc	Điều 23 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
3	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý		36 ngày làm việc	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	
4	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển đổi mục đích thuộc chủ rừng là tổ chức)		36 ngày làm việc	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
5	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với diện tích rừng đề nghị chuyển đổi mục đích thuộc chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân)		36 ngày làm việc	Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
6	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định		36 ngày làm việc	Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	




Stt	Tên thủ tục hành chính	Phí, lệ phí (nếu có)	Thời gian giải quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thành lập				
7	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của các chủ rừng là tổ chức		19 ngày làm việc	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
8	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đồng/01 giống; - Công nhận vườn giống là 2.400.000 đồng/01 vườn giống	17 ngày làm việc	- Điều 12, Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, . - Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
9	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên		08 ngày làm việc	Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
10	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác		26 ngày làm việc	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Điều 3 Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
11	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)		18 ngày làm việc	- Luật Đầu tư Công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ; - Điều 4, Điều 6, Điều 7 - Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT.	
12	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).		18 ngày làm việc	- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ; - Điều 4, Điều 6, Điều 7 - Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT.	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Phí, lệ phí (nếu có)	Thời gian giải quyết	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
13	Thủ tục thanh lý rừng trồng không thành rừng đối với rừng trồng thuộc địa phương quản lý		24 ngày làm việc	- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/2/2013.	
14	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES		05 ngày làm việc	Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.	
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, HẠT KIỂM LÂM					
1	Xác nhận bảng kê lâm sản		10 ngày làm việc	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
2	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)		18 ngày làm việc	- Luật Đầu tư Công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ; - Điều 4, Điều 6, Điều 7 - Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT.	
3	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư).		18 ngày làm việc	- Luật Đầu tư Công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ. - Điều 4, Điều 6, Điều 7 - Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NN&PTNT	

Nơi nhận: 
- Sở Nông nghiệp và PTNT (thay b/c);
- Trung tâm Hành chính công;
- Niêm yết trụ sở CCKL;
- Website Sở NN&PTNT, CCKL;
- Lưu: VT, HCTH.

Đắk Nông, ngày 23 tháng 5 năm 2019

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**


Phạm Thị Loan